

Bảng 5
BẢNG LƯƠNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CƠ YẾU

Đơn vị tính: Đồng

CHỨC DANH	BẬC LƯƠNG												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	VK
I. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu cao cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,85	4,20	4,55	4,90	5,25	5,60	5,95	6,30	6,65	7,00	7,35	7,70	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	9.740.500	10.626.000	11.511.500	12.397.000	13.282.500	14.168.000	15.053.500	15.939.000	16.824.500	17.710.000	18.595.500	19.481.000	
Nhóm 2													
-Hệ số	3,65	4,00	4,35	4,70	5,05	5,40	5,75	6,10	6,45	6,80	7,15	7,50	VK
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	9.234.500	10.120.000	11.005.500	11.891.000	12.776.500	13.662.000	14.547.500	15.433.000	16.318.500	17.204.000	18.089.500	18.975.000	
II. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu trung cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	6,20	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2024	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000	14.927.000	15.686.000			
Nhóm 2													
-Hệ số	3,20	3,50	3,80	4,10	4,40	4,70	5,00	5,30	5,60	5,90	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.855.000	9.614.000	10.373.000	11.132.000	11.891.000	12.650.000	13.409.000	14.168.000	14.927.000			
III. Quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật cơ yếu sơ cấp													
Nhóm 1													
-Hệ số	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20	5,45	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500	13.156.000	13.788.500			
Nhóm 2													
-Hệ số	2,95	3,20	3,45	3,70	3,95	4,20	4,45	4,70	4,95	5,20	VK		
- Mức lương thực hiện từ 01/7/2026	7.463.500	8.096.000	8.728.500	9.361.000	9.993.500	10.626.000	11.258.500	11.891.000	12.523.500	13.156.000			